

Bản án số: 04/2018/HS-ST

Ngày: 12/01/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hùng Phương.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Văn Rạng.

Ông Vũ Đức Khang.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Quang Hải – Thư ký Toà án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 67/2017/HSST ngày 16 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2017/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2017 đối với bị cáo:

Trần Văn T - Sinh năm: 1992 tại Nam Định;

Nơi cư trú: Xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Th, sinh năm 1969 và con bà Phan Thị M, sinh năm 1968, cả hai đều làm ruộng tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; vợ, con: Chưa;

Tiền án:

+ Ngày 20/8/2014, bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định xử phạt 06 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản.

+ Ngày 18/8/2016, bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản.

Tiền sự: Không;

Nhân thân:

+ Ngày 02/2/2012, bị Công an thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định xử phạt hành chính về tội Trộm cắp tài sản.

+ Ngày 03/8/2012, bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản.

Bị cáo Trần Văn T bị bắt tạm giam từ ngày 12/9/2017 tại Nhà tạm giữ Công an huyện N cho đến nay; có mặt.

- *Người bị hại:* Anh Trần Văn Q, sinh năm: 1989;

Nơi cư trú: Xóm 1, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Thị Lan L, sinh năm: 1993;

Nơi cư trú: Xóm 1, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1980;

Nơi cư trú: Đội 6, thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 22 giờ ngày 7/9/2017, Trần Văn T đi bộ từ nhà đến thị trấn Q, huyện N chơi điện tử. Đến khoảng 01 giờ 30 phút ngày 08/9/2017, T không chơi nữa rồi đi bộ từ xã N đến xã NT để tìm nhà nào có tài sản sơ hở để trộm cắp. Đến khoảng 02 giờ cùng ngày, khi đi đến khu vực xóm 1, xã NT, huyện Nghĩa Hưng, T phát hiện thấy nhà anh Trần Văn Q để điện sáng, cửa chính không khóa. T trèo qua tường rào vào nhà anh Q thấy vợ chồng anh Q đang ngủ, ở cuối giường để 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu vàng (vỏ ở vị trí loa bị lõm vào trong kích thước 0.5x0.5cm), lắp sim số 0974.477.768 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony Z3, vỏ màu xanh, đều đã qua sử dụng, lắp sim số 0985.645.298. T lấy 02 điện thoại bỏ vào túi quần đang mặc rồi trèo tường ra ngoài. Khi ra ngoài, T thấy một số người dân đi làm sớm, sợ bị phát hiện nên bỏ chạy ra cánh đồng xã NT, huyện N rồi đi về nhà. Trên đường bỏ chạy, T đã làm rơi 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony Z3, còn chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, T mang về nhà giấu ở giường ngủ. Đến chiều cùng ngày, T nhờ Phan Văn Q chở T đến cửa hàng mua bán, sửa chữa điện thoại của anh Nguyễn Văn N ở đội 6, HTX Đ, xã N, huyện N. Phan Văn Q không biết chiếc điện thoại đó do T trộm cắp mà có. Trên đường đi đến xã N, T tháo Sim lắp trong máy điện thoại ném đi (T không nhớ ở vị trí cụ thể nào). T đã bán 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 cho anh N với giá 300.000 đồng. Số tiền bán điện thoại, T đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N thu giữ của anh Trần Xuân T ở đội 12, xã N, huyện N 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 mà T đã lấy trộm của anh Q. Anh N đã bán lại cho anh Trần Xuân T giá 500.000 đồng.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 53/HĐ-ĐGTS ngày 27/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N, kết luận: Giá trị 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu vàng, đã qua sử dụng là 2.700.000 đồng và giá

trị 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony Z 3, vỏ màu xanh , đã qua sử dụng là 700.000 đồng.

Bản cáo trạng số 65/CT-VKS ngày 16/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố bị cáo Trần Văn T về tội “ Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999. Tại phiên toà hôm nay Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo như tội danh và điều luật đã nêu. Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã xác định bị cáo Trần Văn T có 02 tiền án: Ngày 20/8/2014, bị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và ngày 18/8/2016, bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt Trần Văn T từ 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng đến 03 (Ba) năm tù; đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; đề nghị áp dụng Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 buộc bị cáo bồi thường trách nhiệm dân sự; đề nghị áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 6; Điều 23; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để buộc bị cáo phải nộp án phí theo quy định.

Tại phiên toà hôm nay qua xét hỏi và tranh luận bị cáo Trần Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã nêu. Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; người bị hại, người làm chứng không có khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên toà hôm nay phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu đã được xác lập có trong hồ sơ vụ án cũng như bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố bị cáo ra trước phiên toà hôm nay. Như vậy đã đủ cơ sở xác định: Khoảng 02 giờ ngày 08/9/2017, tại nhà ở của anh Trần Văn Q ở xóm 1, xã NT, huyện N, tỉnh Nam

Định, Trần Văn T đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu vàng (vỏ ở vị trí loa bị lõm vào trong kích thước 0.5x0.5cm) đã qua sử dụng trị giá 2.700.000 đồng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony Z3, vỏ màu xanh, đã qua sử dụng trị giá 700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản Trần Văn T chiếm đoạt của anh Trần Văn Q là 3.400.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, mặt khác tại bản án số 71/2016/HSST ngày 18/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện P tỉnh Bình Phước đã tuyên phạt T 12 tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”, bản án này đã xác định bị cáo T tái phạm lần này bị cáo phạm tội do cố ý và chưa được xóa án tích do vậy bị cáo T đã phạm tội thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999. Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo ra trước tòa án nhân dân huyện N để xét xử với tội danh và điều luật như đã viện dẫn là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Hành vi mà bị cáo đã thực hiện là nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác. Thấy bị cáo đã nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vì lợi ích cá nhân mà các bị cáo vẫn thực hiện. Hành vi của bị cáo đã gây nên dư luận xấu trong nhân dân ở khu vực, việc đưa bị cáo ra xét xử công khai, xử lý nghiêm minh là cần thiết nhằm góp phần tăng cường công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

[3] Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thì thấy: Bị cáo là người có nhân thân xấu đã nhiều lần phạm tội nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà vẫn tiếp tục vi phạm pháp luật. Trong vụ án này bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Thấy cần thiết phải cách ly bị cáo để tập trung giáo dục, cải tạo bị cáo một thời gian nhất định mới có đủ điều kiện cải tạo, rèn luyện bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[4] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng”, do đó bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo làm nông nghiệp, không có thu nhập ổn định, vẫn còn sống phụ thuộc gia đình và điều kiện kinh tế khó khăn. Vì vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Trần Văn T chưa bồi thường cho anh Q trị giá chiếc điện thoại di động Sony Z3, vỏ màu xanh đã qua sử dụng là 700.000 đồng, anh Q có yêu cầu buộc bị

cáo phải bồi thường giá trị chiếc điện thoại trên nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Q số tiền 700.000 đồng là phù hợp.

- Đối với số tiền 300.000đ là tiền T bán chiếc điện thoại Iphone 6 cho anh Nguyễn Văn N, gia đình T đã bồi thường cho anh N số tiền trên, nay anh N không có yêu cầu T phải bồi thường thêm gì nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về vật chứng của vụ án:

- Đối với chiếc điện thoại di động Iphone 6, vỏ màu vàng (vỏ ở vị trí loa bị lõm vào trong kích thước 0.5x0.5cm), đã qua sử dụng thu giữ của Trần Xuân T, Cơ quan CSĐT - Công an huyện Nghĩa Hưng đã thu giữ, trả lại cho anh Trần Văn Q. 01 Sim điện thoại số 0974.477.768 lắp trong điện thoại Iphone 6, T tháo vứt đi trên đường từ nhà T đến xã N, không xác định được vị trí Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N không truy tìm và anh Q cũng không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét giải quyết là phù hợp.

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động Sony Z3, vỏ màu xanh, lắp sim số 0985.645.298, đã qua sử dụng, Trần Văn T làm rơi trên đường từ xã NT về nhà ở xã N, T không xác định được vị trí rơi, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N không truy tìm là phù hợp.

[7] Anh Nguyễn Văn N và anh Trần Xuân T đều không biết chiếc điện thoại là tài sản do T trộm cắp mà có nên Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an huyện N không xử lý đối với anh N và anh Trần Xuân T là phù hợp.

[8] Bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 6; Điều 23; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 42 của Bộ luật hình sự năm 1999;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 584, Điều 586, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 6; Điều 23; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[1]. Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

[2]. Xử phạt bị cáo Trần Văn T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 12/9/2017.

[3]. Buộc bị cáo Trần Văn T phải bồi thường cho anh Trần Văn Q số tiền 700.000 đ (Bảy trăm nghìn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

[4]. Buộc bị cáo Trần Văn T phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt bị cáo, vắng mặt người bị hại. Báo cho bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án và người được thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKS nhân dân Tỉnh + huyện;
- Công an huyện;
- Cơ quan Thi hành án;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- UBND xã N;
- Án văn + lưu hồ sơ;
- Thi hành án phạt tù.

(đã ký)

Phạm Hùng Phương